

**TỔNG CÔNG TY
LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 6 năm 2020

Số: 1262 /LTMN-TCKT

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế
tại Báo cáo tài chính riêng Quý
1/2020

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ:

- Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- Báo cáo tài chính riêng Quý 1/2020 của Tổng công ty Lương Thực Miền Nam - Công ty cổ phần.

Tổng công ty Lương Thực Miền Nam - Công ty cổ phần xin giải trình nguyên nhân Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Báo cáo tài chính riêng Quý 1/2020 bị lỗ như sau:

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Quý 1/2020
Doanh thu thuần	2.205.960.923.203
Lợi nhuận sau thuế	(116.971.097.470)

Nguyên nhân: Do chính sách nhập khẩu gạo của các nước có nhiều thay đổi theo khuynh hướng tự do hóa thương mại, gia tăng các rào cản để bảo hộ sản xuất, cạnh tranh gay gắt; việc tạm ngưng xuất khẩu gạo của theo chỉ đạo của Chính Phủ do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 trong cả nước và trên phạm vi toàn cầu dẫn đến giảm sản lượng bán, tăng chí phí bảo quản lưu kho và các chi phí khác.

Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần xin giải trình nguyên nhân nêu trên đề Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên ;
- HĐQT, BKS(để báo cáo);
- Ban Tổng giám đốc;
- Lưu: VT, TCKT.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Hoài

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo Quyết định số 5417/QĐ-BNN-QLDN ngày 18/12/2014. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300613198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 09 tháng 10 năm 2018, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 11 tháng 03 năm 2020.

Trụ sở của Công ty tại: Số 333 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Mạnh Hoài	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 29/02/2020
Ông Võ Thanh Hà	Chủ tịch	Bỏ nhiệm ngày 29/02/2020
Bà Nguyễn Thị Hoài	Phó Chủ tịch	Bỏ nhiệm ngày 11/09/2018
Ông Nguyễn Ngọc Nam	Phó Chủ tịch	Bỏ nhiệm ngày 01/03/2020
Ông Đỗ Ngọc Khanh	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 11/09/2018
Ông Bạch Ngọc Văn	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 11/09/2018

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Hoài	Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 01/03/2020
Ông Nguyễn Ngọc Nam	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/03/2020
Ông Bạch Ngọc Văn	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 14/11/2018
Ông Phạm Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 14/11/2018
Ông Trần Tấn Đức	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 12/12/2019
Ông Phan Bá Ngọc Phương	Phó Tổng Giám đốc kiêm Phụ trách kế toán, Giám đốc Ban Tài chính- Kế toán	Bỏ nhiệm ngày 12/12/2019
Bà Lê Thị Thảo	Phụ trách kế toán Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 03/03/2020 Bỏ nhiệm ngày 31/03/2020

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Quốc Đạt	Trưởng ban	Miễn nhiệm được Thông qua tại Đại hội cổ đông theo Nghị Quyết số 02/2020/VSF-ĐHĐCĐ ngày 29/02/2020
Bà Lê Thị Thảo	Thành viên	Miễn nhiệm được Thông qua tại Đại hội cổ đông theo Nghị Quyết số 02/2020/VSF-ĐHĐCĐ ngày 29/02/2020
Ông Nguyễn Tuấn Vinh	Trưởng ban	Thông qua tại Đại hội cổ đông theo Nghị Quyết số 02/2020/VSF-ĐHĐCĐ ngày 29/02/2020

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần

Số 333 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Ông Trần Vĩnh Thanh	Thành viên	Thông qua tại Đại hội cổ đông theo Nghị Quyết số 02/2020/VSF-ĐHĐCĐ ngày 29/02/2020
Ông Nguyễn Như Khoa	Thành viên	Thông qua tại Đại hội cổ đông theo Nghị Quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11/09/2018

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 04 năm 2020

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hoài

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.634.355.078.834	1.649.107.301.207
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	443.591.323.343	293.516.487.031
111	1. Tiền		443.580.273.931	293.505.572.732
112	2. Các khoản tương đương tiền		11.049.412	10.914.299
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	2.000.000.000	2.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.000.000.000	2.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		474.226.076.772	529.549.698.943
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	548.033.681.472	623.584.956.685
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	377.156.412.447	360.157.575.111
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	211.136.485.258	207.937.393.092
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.324.076.033.539)	(1.324.105.757.079)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	661.975.531.134	661.975.531.134
140	IV. Hàng tồn kho	10	1.604.982.520.042	727.293.259.771
141	1. Hàng tồn kho		1.607.990.536.136	732.027.237.905
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.008.016.094)	(4.733.978.134)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		109.555.158.677	96.747.855.462
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	12.791.120.859	7.173.706.992
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		92.675.469.424	85.715.995.523
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	4.088.568.394	3.858.152.947

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.769.139.738.170	3.822.536.009.401
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		606.204.577.597	594.934.263.782
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	606.035.511.063	594.765.197.248
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	169.066.534	169.066.534
220	II. Tài sản cố định		2.106.954.205.379	2.164.265.629.993
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.948.607.429.094	2.005.114.583.138
222	- Nguyên giá		4.330.688.020.357	4.328.300.784.031
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.382.080.591.263)	(2.323.186.200.893)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	158.346.776.285	159.151.046.855
228	- Nguyên giá		186.958.796.829	186.958.796.829
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(28.612.020.544)	(27.807.749.974)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	22.108.410.185	22.311.175.290
231	- Nguyên giá		31.302.629.053	31.302.629.053
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.194.218.868)	(8.991.453.763)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	15	10.892.871.989	10.896.894.716
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		10.892.871.989	10.896.894.716
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	840.490.863.698	840.490.863.698
251	1. Đầu tư vào công ty con		948.495.140.276	948.495.140.276
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		201.337.402.557	201.337.402.557
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		87.362.969.498	87.362.969.498
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(396.704.648.633)	(396.704.648.633)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		182.488.809.322	189.637.181.922
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	182.488.809.322	189.637.181.922
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.403.494.817.004	5.471.643.310.609

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.316.489.775.847	2.267.667.171.981
310	I. Nợ ngắn hạn		2.700.191.240.166	1.662.616.698.865
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	480.678.174.677	142.589.042.610
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	85.858.766.842	54.552.901.436
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	7.250.338.147	4.041.898.089
314	4. Phải trả người lao động		707.597.412	4.659.411.253
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	19.172.280.317	16.529.302.277
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	12.258.869.262	12.663.312.891
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	112.100.541.803	111.096.111.928
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	1.981.992.562.027	1.316.312.408.702
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		172.109.679	172.309.679
330	II. Nợ dài hạn		616.298.535.681	605.050.473.116
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	929.760.000	929.760.000
337	2. Phải trả dài hạn khác	21	607.269.680.388	595.997.366.573
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	8.099.095.293	8.123.346.543
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.087.005.041.157	3.203.976.138.627
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	3.087.005.041.157	3.203.976.138.627
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
420	2. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		231.825.797.290	231.825.797.290
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(2.144.820.756.133)	(2.027.849.658.663)
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		(2.027.849.658.663)	(1.835.239.685.997)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		(116.971.097.470)	(192.609.972.666)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.403.494.817.004	5.471.643.310.609

Người lập

Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 06 năm 2020

Tổng giám đốc

Trịnh Hồng Long

Lê Thị Thảo

Nguyễn Thị Hoài



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	2.206.865.133.682	2.164.815.567.408	2.206.865.133.682	2.164.815.567.408
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	904.210.479	3.279.727.900	904.210.479	3.279.727.900
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.205.960.923.203	2.161.535.839.508	2.205.960.923.203	2.161.535.839.508
11	4. Giá vốn hàng bán	27	2.153.909.143.454	1.824.322.873.463	2.153.909.143.454	1.824.322.873.463
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		52.051.779.749	337.212.966.045	52.051.779.749	337.212.966.045
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	16.502.847.515	40.153.115.339	16.502.847.515	40.153.115.339
22	7. Chi phí tài chính	29	44.382.789.063	39.690.161.763	44.382.789.063	39.690.161.763
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		21.311.713.933	32.955.855.495	21.311.713.933	32.955.855.495
24	8. Chi phí bán hàng	30	86.377.237.429	274.796.527.107	86.377.237.429	274.796.527.107
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	47.314.587.179	49.571.040.580	47.314.587.179	49.571.040.580
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(109.519.986.407)	13.308.351.934	(109.519.986.407)	13.308.351.934
31	11. Thu nhập khác	32	2.374.396.676	3.467.480.224	2.374.396.676	3.467.480.224
32	12. Chi phí khác	33	9.825.507.739	2.691.963.184	9.825.507.739	2.691.963.184
40	13. Lợi nhuận khác		(7.451.111.063)	775.517.040	(7.451.111.063)	775.517.040
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(116.971.097.470)	14.083.868.974	(116.971.097.470)	14.083.868.974
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	34	(116.971.097.470)	1.791.728.907	(116.971.097.470)	1.791.728.907

Người lập

Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 06 năm 2020
Tổng giám đốc



[Signature]

Trịnh Hồng Long

Lê Thị Thảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1	Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		(116.971.097.470)	14.083.868.974
	Điều chỉnh cho các khoản			
2	Khấu hao và phân bổ		59.896.438.042	56.457.437.685
3	Các khoản dự phòng		(1.242.256.300)	(1.322.448.927)
4	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		14.865.469.887	853.310.564
5	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.965.429.895)	(35.406.072.784)
6	Chi phí lãi vay		21.311.713.933	32.955.855.495
7	Các khoản điều chỉnh khác		202.920.020	289.353.110
8	Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		(24.902.241.783)	67.911.304.117
9	Biến động các khoản phải thu		(768.915.378.009)	(1.841.866.847.155)
10	Biến động hàng tồn kho		(876.214.218.251)	(905.801.509.596)
11	Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác		1.192.381.745.946	1.097.911.048.688
12	Biến động chi phí trả trước		1.407.743.564	58.054.531.229
14	Tiền lãi vay đã trả		(20.347.363.853)	(31.007.955.511)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.053.076.401	11.392.523.719
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(472.458.883)	(4.530.124.478)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh		(494.009.094.868)	(1.547.937.028.987)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.393.545.265)	(2.614.274.655)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.982.448.827	35.424.854.669
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		588.903.562	32.810.580.014
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.657.761.420.286	2.749.920.898.632
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.011.608.200.065)	(1.202.349.910.225)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		646.153.220.221	1.547.570.988.407
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		152.733.028.915	32.444.539.434
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		293.516.487.031	256.028.237.163
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.658.192.603)	816.814.141
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	443.591.323.343	289.289.590.738

Người lập

Trịnh Hồng Long

Kế toán trưởng

Lê Thị Thảo

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 06 năm 2020

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Hoài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo Quyết định số 5417/QĐ-BNN-QLDN ngày 18/12/2014. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300613198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 09 tháng 10 năm 2018.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh lương thực.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là:

- a) Ngành nghề kinh doanh chính: Thu mua, bảo quản, chế biến, sản xuất, bán buôn, bán lẻ, dự trữ, lưu thông lương thực, thực phẩm chế biến, nông sản; Xuất khẩu, nhập khẩu lương thực, thực phẩm, nông sản; gia công đóng gói các mặt hàng: nông, thủy sản, phân bón, vật tư nông nghiệp ...
- b) Ngành nghề có liên quan đến ngành kinh doanh chính:
 - Sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản;
 - Nuôi trồng, chế biến thủy sản; Kinh doanh các mặt hàng thủy sản;
 - Sản xuất và kinh doanh bao bì, nguyên liệu sản xuất bao bì;
 - Sản xuất và kinh doanh thực phẩm chế biến;
 - Quản lý khai thác cảng biển, bến - cảng nội thủy, giao nhận hàng hoá, đại lý vận tải hàng hoá chuyên ngành đường biển;
 - Kinh doanh kho, bãi và lưu giữ hàng hoá, Logistic;
 - Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng đường sông, đường bộ;
 - Khai thác và kinh doanh nước uống tinh khiết, nước khoáng;
 - Kinh doanh xe ô tô, xe máy; Bảo dưỡng, bảo trì ô tô, xe máy;
 - Kinh doanh hệ thống phân phối, bán lẻ các loại hàng hoá trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng, bán lẻ đồ điện gia dụng, đồ dùng nội thất;
 - Kinh doanh dịch vụ trồng trọt, dịch vụ chăn nuôi, dịch vụ sau thu hoạch và xử lý hạt giống để nhân giống;
 - Kinh doanh máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
 - Kinh doanh phân bón, thuốc trừ sâu và hoá chất khác sử dụng trong nông nghiệp, thuốc bảo vệ thực vật, vật tư phục vụ sản xuất lương thực, vật tư xây dựng;
 - Kinh doanh xăng dầu;
 - Kinh doanh sản phẩm nhựa các loại;
 - Mua bán gỗ và các sản phẩm từ gỗ;
 - Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống; dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế;
 - Kinh doanh quảng cáo thương mại, tiếp thị.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Văn phòng Tổng Công ty
Số 333 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Ban quản lý Dự án số 3
Số 558 KV Thới Hòa, Phường Thới Thuận, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ

Công ty Lương thực Sông Hậu
Lô 18 Khu công nghiệp Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ

Công ty Lương thực Thực phẩm An Giang
Số 6 Nguyễn Du, Phường Mỹ Bình, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang

Công ty Lương thực Bạc Liêu
Số 166 Võ Thị Sáu, Phường 8, TX Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu

Công ty Bột mì Bình Đông
Số 277A Bến Bình Đông, Phường 14, Quận 8, TP.HCM

Công ty Lương thực Long An
Số 10 Cù Luy, Phường 5, TP Tân An, tỉnh Long An

Công ty Lương thực Tiền Giang
Số 256 Đào Thạnh, Khu phố 2, Phường 10, TP Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

Công ty Lương thực Trà Vinh
Số 102 Trần Phú, TP Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Công ty Lương thực Đồng Tháp
Số 531 Quốc lộ 30, xã Mỹ Tân, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

Công ty Lương thực Sóc Trăng
Khóm 4, phường 1, Thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng

Công ty Lương thực Vĩnh Long
Số 09, Tỉnh lộ 901, Xã Xuân Hiệp, Huyện Trà Ôn, Tỉnh Vĩnh Long

Công ty Nông sản Thực phẩm Trà Vinh
Áp Vĩnh Yên, xã Long Đức, TP Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Công ty Nông sản Thực phẩm Tiền Giang
Áp Bình Hòa, xã Hòa Hưng, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang

Công ty Lương thực Bến Tre
Số 26 đường Hùng Vương, Phường 1, Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Chi nhánh Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần - Thốt Nốt
Khu vực Thới Hòa 1, Phường Thới Thuận, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Hoạt động kinh doanh chính

Mua bán, xay xát, chế biến, bảo quản lương thực, thực phẩm, bột mì, lúa mì, nông sản. Mua bán thủy sản, phân bón, vật tư, thiết bị, máy móc ngành công – nông nghiệp. Nuôi, chế biến thủy hải sản. Sản xuất, mua bán thức ăn chăn nuôi.

Đầu tư xây dựng cơ bản theo nhiệm vụ của Tổng Công ty

Chế biến kinh doanh lương thực, bao bì

Kinh doanh lương thực, thực phẩm

Chế biến, kinh doanh mặt hàng về lương thực, thực phẩm.

Mua bán, xay xát, chế biến, bảo quản lúa mì, bột mì.

Kinh doanh lương thực, thực phẩm.

Chế biến, kinh doanh mặt hàng về lương thực, thực phẩm.

Chế biến, kinh doanh lương thực.

Chế biến, kinh doanh mặt hàng về lương thực, thực phẩm.

Chế biến, kinh doanh mặt hàng về lương thực, thực phẩm.

Chế biến, kinh doanh mặt hàng về lương thực, thực phẩm.

Mua bán lương thực và chế biến thức ăn, nuôi trồng thủy sản.

Chế biến, kinh doanh mặt hàng về lương thực, thực phẩm.

Chế biến, kinh doanh mặt hàng về lương thực, thực phẩm.

Chế biến, kinh doanh mặt hàng về lương thực, thực phẩm.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty được lập đến ngày 31 tháng 03 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các đơn vị trực thuộc nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các đơn vị này.

Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các đơn vị trực thuộc.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") Quý 1 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chi thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 09	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25	năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn quyền sử dụng đất	

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ thanh lý.

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan đến quá trình đầu tư xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí vận chuyển, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

- c) Thuế suất thuế TNDN

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính 2019

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Do chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh lương thực nên Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	17.414.366.609	11.700.052.940
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	425.165.907.322	281.805.519.792
Tiền đang chuyển	1.000.000.000	-
Các khoản tương đương tiền	11.049.412	10.914.299
	443.591.323.343	293.516.487.031

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2020		01/01/2020	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-

(*) Số dư tại ngày 31/12/2019 là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Cần Thơ.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/03/2020		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	948.495.140.276	(273.784.169.914)	948.495.140.276	(259.053.973.209)
- Công ty CP Sài Gòn Lương Thực	33.029.591.929	(33.029.591.929)	33.029.591.929	(33.029.591.929)
- Công ty CP Lương thực Nam Trung Bộ	47.786.267.013	(18.295.589.732)	47.786.267.013	(12.857.525.993)
- Công ty CP Lương thực Thực phẩm Safoco	208.306.301.000		208.306.301.000	
- Công ty CP Bao bì Tiền Giang	2.142.000.000		2.142.000.000	
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	40.956.000.000	(40.956.000.000)	40.956.000.000	(40.956.000.000)
- Công ty CP Tô Châu	65.400.000.000	(65.400.000.000)	65.400.000.000	(65.400.000.000)
- Công ty CP Lương thực Bình Định	69.345.300.334		69.345.300.334	
- Công ty CP Lương thực Hậu Giang	28.771.200.000	(28.771.200.000)	28.771.200.000	(28.771.200.000)
- Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	83.301.480.000		83.301.480.000	
- Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi	5.100.000.000	(5.100.000.000)	5.100.000.000	(5.100.000.000)
- Công ty CP Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	152.509.000.000	(82.231.788.253)	152.509.000.000	(72.939.655.287)
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Kiên Giang	211.848.000.000		211.848.000.000	
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	201.337.402.557	(87.512.188.023)	245.212.402.557	(131.387.188.023)
- Công ty CP Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	29.752.174.213		29.752.174.213	
- Công ty CP Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long	7.654.400.000	(7.654.400.000)	7.654.400.000	(7.654.400.000)
- Công ty CP Hoàn Mỹ	22.500.000.000	(22.500.000.000)	22.500.000.000	(22.500.000.000)
- Công ty CP Lương thực Cambodia - VN	57.357.788.023	(57.357.788.023)	57.357.788.023	(57.357.788.023)
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang	73.261.040.321		73.261.040.321	
- Công ty TNHH Lương thực V.A.P (*)			43.875.000.000	(43.875.000.000)
- Cơ sở nuôi cá ở khóm Long Trị	10.812.000.000		10.812.000.000	

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/03/2020		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	87.362.969.498	(35.408.290.696)	87.362.969.498	(35.068.819.114)
- Tổng Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Foodinco	27.469.130.000	(9.574.818.870)	27.469.130.000	(9.574.818.870)
- Công ty CP Lương thực và Bao bì Đồng Tháp	2.138.145.362	(1.846.300.767)	2.138.145.362	(1.506.829.185)
- Công ty CP Bột mì Bình An	23.903.329.999	(23.903.329.999)	23.903.329.999	(23.903.329.999)
- Công ty CP Bao bì Bình Tây	6.176.238.338	(83.841.060)	6.176.238.338	(83.841.060)
- Công ty CP Bến Thành - Mũi Né	27.676.125.799		27.676.125.799	
	1.237.195.512.331	(396.704.648.633)	1.281.070.512.331	(425.509.980.346)
(*) Công ty TNHH Lương thực V.A.P phá sản theo Quyết định tuyên bố doanh nghiệp phá sản số 01/2019/QĐ-PSST ngày 13/05/2019 của Tòa án Nhân dân Tỉnh Long An				

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2019 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Sài Gòn Lương Thực	TP Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Sản xuất, chế biến lương thực; dịch vụ XNK
- Công ty CP Lương thực Nam Trung Bộ	Tỉnh Bình Thuận	66,27%	66,27%	Sản xuất, chế biến lương thực; dịch vụ XNK
- Công ty CP Lương thực Thực phẩm Safoco	TP Hồ Chí Minh	51,30%	51,30%	Sản xuất, chế biến thực phẩm; kinh doanh thương mại
- Công ty CP Bao bì Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	60,00%	60,00%	Sản xuất, kinh doanh XNK bao bì
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	Tỉnh Cà Mau	62,05%	62,05%	Kinh doanh nông sản, thực phẩm
- Công ty CP Tô Châu	Tỉnh Đồng Tháp	65,40%	65,40%	Nuôi trồng thủy sản, chế biến nông sản
- Công ty CP Lương thực Bình Định	Tỉnh Bình Định	51,00%	51,00%	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực

Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2019 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Lương thực Hậu Giang	Tỉnh Hậu Giang	53,28%	53,28%	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực
- Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Tỉnh Long An	60,00%	60,00%	Sản xuất sản phẩm cơ khí lương thực, kinh doanh lương thực
- Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	51,00%	51,00%	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực
- Công ty CP Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	TP Hồ Chí Minh	59,78%	59,78%	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, thương mại
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang	83,31%	83,31%	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, thương mại

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2019 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	TP Hồ Chí Minh	30,72%	30,72%	Sản xuất, chế biến Lương thực thực phẩm
- Công ty CP Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	40,00%	40,00%	Chế biến lương thực
- Công ty CP Hoàn Mỹ	TP Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Chế biến lương thực, dịch vụ
- Công ty CP Lương thực Cambodia - VN	Vương quốc Campuchia	37,00%	37,00%	Kinh doanh lương thực, thương mại
- Công ty CP XNK Nông sản Thực phẩm An Giang	Tỉnh An Giang	20,52%	20,52%	Chế biến lương thực

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 31/12/2019 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Tổng Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Foodinco	Thành phố Đà Nẵng	12,27%	12,27%	Thương mại, Bất động sản, xây dựng
- Công ty CP Lương thực và Bao bì Đồng Tháp	Tỉnh Đồng Tháp	19,72%	19,72%	Kinh doanh lương thực, bao bì
- Công ty CP Bột mì Bình An	TP Hồ Chí Minh	19,92%	19,92%	Bột mì
- Công ty CP Bao bì Bình Tây	TP Hồ Chí Minh	11,18%	11,18%	Sản xuất, kinh doanh XNK bao bì
- Công ty CP Bến Thành - Mũi Né	Tỉnh Bình Thuận	17,81%	17,81%	Dịch vụ du lịch, khách sạn

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Hồ trợ chính phủ Cuba	606.035.511.063		594.765.197.248	-
- Công ty Cổ phần Tổ Châu	25.965.229.715	(25.965.229.715)	25.965.229.715	(25.965.229.715)
- Công ty Cổ phần Lương thực TP Hồ Chí Minh	24.361.723.614	(17.053.206.530)	24.361.723.614	(17.053.206.530)
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Vố Thị Thu Hà	58.768.539.483	(54.964.914.483)	58.768.539.483	(54.964.914.483)
- Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	17.298.568.750	(17.298.568.750)	17.298.568.750	(17.298.568.750)
- BERNAS	47.663.875.000		39.095.099.240	
- Olam International Limited	71.131.515.500			
- GUANGDONG WANG TAI FOOD CO., LTD	19.120.187.500			
- PADIBERAS NASIONAL BERHAD	17.068.032.750		14.260.092.000	
- XIAMEN MINGSUI GRAINS & OILS TRADING CO.,LTD	30.379.625.000			
- MEGA ASIA RESOURCES PTE LTD	25.037.162.188		2.643.213.040	
- WUHUAN YINGHE INTERNATIONAL LOGISTICS CO.,LTD	9.823.000.000			
- Henan Huanggou Grain Industry Co.,Ltd	6.732.750.000		24.781.750.000	
- SHENZHEN CITY FLOURISHING AGRICULTURE SCIENCE AND T	7.013.810.000			
- Các khoản phải thu khách hàng khác	187.669.661.972	(82.789.562.445)	416.410.740.843	(82.801.285.985)
	1.154.069.192.535	(198.071.481.923)	1.218.350.153.933	(198.083.205.463)

b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	548.033.681.472	(198.071.481.923)	623.584.956.685	(198.083.205.463)
- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	606.035.511.063	-	594.765.197.248	-
	1.154.069.192.535	(198.071.481.923)	1.218.350.153.933	(198.083.205.463)
	77.232.799.922	(60.317.004.995)	69.817.270.334	(60.317.004.995)

c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

- a) Ngắn hạn**
- Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang
 - Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thương Mại Võ Thị Thu Hà
 - Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc
 - Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi
 - Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum
 - Công ty TNHH Phương Huệ
 - Các khoản trả trước cho người bán khác

31/03/2020		01/01/2020	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
VND	VND	VND	VND
73.226.957.750	(63.726.957.750)	73.226.957.750	(63.726.957.750)
87.991.938.232	(84.620.041.732)	87.991.938.232	(84.620.041.732)
78.629.955.300	(77.547.337.612)	78.629.955.300	(77.547.337.612)
12.709.500.000	(12.709.500.000)	12.709.500.000	(12.709.500.000)
77.481.437.313	(77.481.437.313)	77.481.437.313	(77.481.437.313)
5.957.565.050	(5.957.565.050)	5.957.565.050	(5.957.565.050)
41.159.058.802	(6.351.802.815)	23.055.208.979	(6.351.802.815)
377.156.412.447	(328.394.642.272)	359.052.562.624	(328.394.642.272)
83.293.519.332	(63.726.957.750)	83.296.242.872	(63.726.957.750)

- b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan**
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

01/01/2020

	Giá gốc		Dự phòng		Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND		
a) Ngắn hạn						
- Phải thu về cổ phần hóa	3.917.686.259				3.917.686.259	-
- Phải thu Công ty TNHH Du lịch Hàm Lương tiền vốn và lãi kinh doanh						
- Phải thu Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi tiền ứng vốn mua gạo	3.586.838.953			(3.118.761.930)	3.586.838.953	(3.118.761.930)
- Phải thu Công ty Cổ phần Lương thực Đà Nẵng tiền lãi ứng vốn	1.629.041.396			(1.629.041.396)	1.629.041.396	(1.629.041.396)
- Phải thu Công ty Cổ phần Tô Châu tiền vốn và lãi kinh doanh	85.340.383.628			(84.245.141.559)	84.245.141.559	(84.245.141.559)
- Phải thu Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang về việc Tổng Công ty thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh ⁽¹⁾	28.000.000.000			(28.000.000.000)	28.000.000.000	(28.000.000.000)
- Phải thu Công ty CP Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh - tiền chênh lệch vốn góp khi chuyển sang công ty cổ phần	29.722.929.928				29.722.929.928	-
- Phải thu công ty con về tiền lãi do chậm nộp tiền cổ phần hóa	22.079.961.265				22.079.961.265	-
+ Công ty CP Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	14.177.369.193				14.177.369.193	-
+ Công ty CP Xuất nhập khẩu Kiên Giang	7.902.592.072				7.902.592.072	-
- Công ty Lương thực Bạc Liêu phải thu Công ty TNHH TMXNK Hiệp Tài tiền bồi thường hàng gửi kho ⁽²⁾	9.017.732.212			(9.017.732.212)	9.017.732.212	(9.017.732.212)
- Phải thu Công ty TNHH TM & DV Hải Gia tiền thuế GTGT mua hàng	1.321.775.227			(1.321.775.227)	1.321.775.227	(1.321.775.227)
- Phải thu Bộ tài chính tiền gao viện trợ Philippines	2.041.037.047				2.041.037.047	-
- Tạm ứng	4.066.070.141			(49.911.000)	4.084.070.141	(67.911.000)
- Ký cược, ký quỹ	525.982.440			(5.600.000)	525.982.440	(5.600.000)
- Phải thu khác	19.882.046.762			(8.246.414.886)	17.765.196.665	(8.246.414.886)
	211.131.485.258			(135.634.378.210)	207.937.393.092	(135.652.378.210)

7 . PHẢI THU KHÁC

b) Dài hạn

- Phải thu về cổ phần hóa
- Ký cược, ký quỹ

c) Phải thu khác là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
	108.566.534		108.566.534	
	60.500.000		60.500.000	
	169.066.534	-	169.066.534	-
	160.827.521.702	(115.363.903.489)	159.732.279.633	(115.363.903.489)

(1) Đây là khoản Tổng Công ty thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang trong năm 2014 và được Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang nhận nợ lại Tổng Công ty. Theo Công văn số 514/TCTT-VP ngày 05/03/2015 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam và biên bản số 02/BB-UBND ngày 05/03/2015 giữa các cổ đông sáng lập Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang là Tổng Công ty và UBND tỉnh Hậu Giang, các bên đã thống nhất ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty nộp hồ sơ phá sản theo quy định của Luật phá sản. Do đó, Tổng Công ty đánh giá khoản phải thu này không có khả năng thu hồi và thực hiện trích lập 100% giá trị.

(2) Công ty này đang trong giai đoạn làm thủ tục phá sản.

8 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	31/03/2020		01/01/2020	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>
	Tấn	VND	Tấn	VND
Hàng tồn kho gạo tại Công ty	83.313,922	661.975.531.134	83.313,922	661.975.531.134
- Lương thực Trà Vinh (*)				
		661.975.531.134		661.975.531.134

(*) Hàng tồn kho thiếu chờ xử lý theo Báo cáo kết quả kiểm kê đột xuất tại Công ty Lương thực Trà Vinh ngày 22/11/2017 của Tổ kiểm kê đột xuất thành lập theo Quyết định số 145/QĐ-TCT ngày 27/10/2017 của Tổng giám đốc Tổng công ty Lương thực Miền Nam. Khoản tài sản thiếu này đã được Công ty dự phòng tổn thất toàn bộ (xem thuyết minh nợ xấu số 09).

9 . NỢ XẤU

	31/03/2020		01/01/2020	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty CP Tô Châu	111.305.613.343	(110.210.371.274)	110.210.371.274	(110.210.371.274)
- Công ty CP Lương thực Hậu Giang	118.525.526.500	(109.025.526.500)	118.525.526.500	(109.025.526.500)
- Công ty CP Thương mại Thủy sản Á Châu	6.362.314.131	(6.362.314.131)	6.362.314.131	(6.362.314.131)
- Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	81.523.855.425	(80.441.237.737)	81.523.855.425	(80.441.237.737)
- Công ty TNHH XNK Thương mại Dịch vụ Võ Thị Thu Hà	146.760.477.715	(139.584.956.215)	146.760.477.715	(139.584.956.215)
- Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi	12.709.500.000	(12.709.500.000)	12.709.500.000	(12.709.500.000)
- Công ty CP Thịnh Phát Kon Tum	77.481.437.313	(77.481.437.313)	77.481.437.313	(77.481.437.313)
- Công ty TNHH Lương thực V.A.P	10.036.285.122	(10.036.285.122)	10.036.285.122	(10.036.285.122)
- Công ty CP Lương thực TP Hồ Chí Minh	24.361.723.614	(17.053.206.530)	24.361.723.614	(17.053.206.530)
- Univen Pte Ltd Singapore	11.634.241.000	(11.448.016.000)	11.448.016.000	(11.448.016.000)
- Công ty TNHH TM XNK Hiệp Tài	9.017.732.212	(9.017.732.212)	9.017.732.212	(9.017.732.212)
- DNTN Chữ Tín	7.143.695.622	(7.143.695.622)	7.143.695.622	(7.143.695.622)
- Ông Mai Hữu Út	7.193.017.400	(7.193.017.400)	7.193.017.400	(7.193.017.400)
- Ông Nguyễn Thành Hiếu	5.332.294.200	(5.332.294.200)	5.332.294.200	(5.332.294.200)
- Công ty TNHH Phương Huệ	6.200.736.550	(6.200.736.550)	6.200.736.550	(6.200.736.550)
- Seahorse Venture 8, Inc	3.776.305.200	(3.779.571.900)	3.776.305.200	(3.779.571.900)
- Công ty Cổ phần Lúa Vàng	3.400.000.000	(3.400.000.000)	3.400.000.000	(3.400.000.000)
- M.H Trading SDN BHD	6.876.569.700	(6.876.569.700)	6.876.569.700	(6.876.569.700)
- AMZ Capital SDN BHD	6.006.231.000	(6.006.231.000)	6.006.231.000	(6.006.231.000)
- Các đối tượng khác	33.762.949.562	(32.797.802.999)	33.727.391.062	(32.827.526.539)
- Tài sản thiếu chờ xử lý	661.975.531.134	(661.975.531.134)	661.975.531.134	(661.975.531.134)
	1.351.386.036.743	(1.324.076.033.539)	1.350.069.011.174	(1.324.105.757.079)

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2020		01/01/2020	
	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND
Hàng mua đang đi đường	667.054.069	-	4.324.188.484	-
Nguyên liệu, vật liệu	664.325.410.815	(1.869.307.675)	120.159.255.836	(1.834.410.628)
Công cụ, dụng cụ	13.959.320.093	-	13.297.913.301	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.616.781.831	-	5.137.858.757	-
Thành phẩm	575.557.914.373	(1.138.433.728)	421.059.386.200	(2.844.618.564)
Hàng hoá	81.681.296.778	(274.691)	112.208.595.580	(54.948.942)
Hàng gửi đi bán	217.909.934.941	-	9.567.216.511	-
Hàng hóa bất động sản	46.272.823.236	-	46.272.823.236	-
	1.607.990.536.136	(3.008.016.094)	732.027.237.905	(4.733.978.134)

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	991.205.431	649.454.250
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	886.438.984	716.332.653
Chi phí thanh lý nhà 02 Điện Biên Phủ, Tp. Trà Vinh	3.409.253.364	3.409.253.364
Chi phí sửa chữa tài sản	1.135.690.479	920.797.698
Giá trị công cụ dụng cụ tăng theo kết quả xác định GTDN	142.956.571	396.234.855
Chi phí làm hàng xuất khẩu	3.041.300.800	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.184.275.230	1.081.634.172
	12.791.120.859	7.173.706.992
Dài hạn		
Giá trị còn lại công cụ dụng cụ	4.594.386.163	5.956.082.991
Chi phí sửa chữa	4.008.264.753	3.526.136.876
Bao bì luân chuyển	244.223.797	106.360.011
Chi phí đền bù giải tỏa mặt bằng tại các đơn vị trực thuộc	56.428.496.119	56.497.004.870
Chi phí thuê nhà, thuê kho và thuê đất	70.266.090.399	72.413.549.288
Chi phí đầu tư khu du lịch Long Trị	5.761.950.844	5.799.044.155
Lợi thế thương mại do sáp nhập Công ty CP Bao bì Thiên Nhiên Trà Vinh	196.395.000	262.050.000
Chi phí đầu tư hạ tầng ao nuôi trồng thủy sản chờ phân bổ	7.061.197.935	7.368.206.541
Giá trị công cụ dụng cụ tăng theo kết quả xác định GTDN	1.708.291.852	1.220.300.329
Lợi thế kinh doanh theo kết quả xác định GTDN	29.674.416.697	33.113.466.125
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.545.095.763	3.374.980.736
	182.488.809.322	189.637.181.922

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	2.428.197.390.282	1.690.190.308.508	157.296.746.055	41.582.614.775	11.033.724.411	4.328.300.784.031
- Mua trong kỳ	261.242.500	1.509.260.000	128.000.000	38.363.636	-	1.936.866.136
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	450.370.190	-	-	-	-	450.370.190
Số dư cuối kỳ	2.428.909.002.972	1.691.699.568.508	157.424.746.055	41.620.978.411	11.033.724.411	4.330.688.020.357
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1.210.365.936.090	961.426.099.348	111.477.701.803	33.127.755.145	6.788.708.507	2.323.186.200.893
- Khấu hao trong kỳ	26.964.593.063	27.791.029.613	3.302.336.036	723.385.302	113.046.356	58.894.390.370
Số dư cuối kỳ	1.237.330.529.153	989.217.128.961	114.780.037.839	33.851.140.447	6.901.754.863	2.382.080.591.263
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	1.217.831.454.192	728.764.209.160	45.819.044.252	8.454.859.630	4.245.015.904	2.005.114.583.138
Tại ngày cuối kỳ	1.191.578.473.819	702.482.439.547	42.644.708.216	7.769.837.964	4.131.969.548	1.948.607.429.094

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 112.443.573.390 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 117.720.373.618 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: 358.030.519.118 đồng



13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	170.851.640.936	6.459.154.866	9.648.001.027	186.958.796.829
Số dư cuối kỳ	170.851.640.936	6.459.154.866	9.648.001.027	186.958.796.829
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	13.805.353.442	6.051.402.407	7.950.994.125	27.807.749.974
- Khấu hao trong kỳ	679.824.579	59.426.340	65.019.651	804.270.570
Số dư cuối kỳ	14.485.178.021	6.110.828.747	8.016.013.776	28.612.020.544
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	157.046.287.494	407.752.459	1.697.006.902	159.151.046.855
Tại ngày cuối kỳ	156.366.462.915	348.326.119	1.631.987.251	158.346.776.285

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.406.879.442 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.447.722.764 đồng



14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ
Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất	Nhà	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	14.831.868.000	16.470.761.053	31.302.629.053
Số dư cuối kỳ	14.831.868.000	16.470.761.053	31.302.629.053
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	8.991.453.763	8.991.453.763
- Khấu hao trong kỳ	-	202.765.105	202.765.105
Số dư cuối kỳ	-	9.194.218.868	9.194.218.868
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	14.831.868.000	7.479.307.290	22.311.175.290
Tại ngày cuối kỳ	14.831.868.000	7.276.542.185	22.108.410.185

15 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
<i>Tại Công ty Lương thực Sông Hậu</i>	462.412.089	462.412.089
Công trình cầu cảng 10.000 tấn	462.412.089	462.412.089
<i>Tại Công ty Lương thực Bạc Liêu</i>	1.034.056.260	1.034.056.260
Công trình Kho chứa lương thực Ninh Quới giai đoạn 2	157.590.210	157.590.210
Công trình Nhà máy xay xát lúa tại Kho Phước Long	876.466.050	876.466.050
<i>Tại Công ty Bột mì Bình Đông</i>	93.189.102	93.189.102
Dự án di dời cây xăng, xây nhà cao tầng	88.189.102	88.189.102
Tiền tư vấn lập hồ sơ di dời nhà máy	5.000.000	5.000.000
<i>Tại Công ty Lương thực Long An</i>	5.457.758.801	5.457.758.801
Kho trung tâm Khánh Hưng	5.457.758.801	5.457.758.801
<i>Tại Công ty Lương thực Tiền Giang</i>	-	4.082.727
Văn phòng Công ty	-	
TTNS Phú Cường		4.082.727
<i>Tại Công ty Lương thực Vĩnh Long</i>	1.851.427.503	1.851.427.503
Dự án xây Kho lương thực Tam Bình	1.851.427.503	1.851.427.503
<i>Tại Công ty Nông sản thực phẩm Tiền Giang</i>	1.991.303.234	1.991.303.234
Chênh lệch tỷ giá của dự án "Hệ thống thiết bị lạnh" ⁽³⁾	1.991.303.234	1.991.303.234
<i>Tại Văn phòng Tổng công ty</i>	2.725.000	2.665.000
Sửa chữa lớn tại VP TCT	2.725.000	2.665.000
	10.892.871.989	10.896.894.716

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

- Chi nhánh Công ty CP Sữa Việt Nam tại Cần Thơ
- Golden Orient Ship Management & Agencies Inc
- Công ty TNHH Đa Năng
- Công ty TNHH SX TM dịch vụ Hiệp Phúc
- Công ty cổ phần Mỹ Tường
- Công ty TNHH TM DV VT Dương Phước Thuận
- Val Win Trading
- Công ty CP Trung Đông
- Phải trả các đối tượng khác

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
	52.117.712.614	52.117.712.614	40.262.712.558	40.262.712.558
	317.504.466.000	317.504.466.000	73.756.705	73.756.705
	5.905.218.500	5.905.218.500		
	3.014.924.100	3.014.924.100	67.800.147.200	67.800.147.200
	2.218.414.002	2.218.414.002		
	7.954.478.400	7.954.478.400	4.236.947.198	4.236.947.198
	4.172.244.510	4.172.244.510	636.461.477	636.461.477
	87.790.716.551	87.790.716.551	29.579.017.472	29.579.017.472
	480.678.174.677	480.678.174.677	142.589.042.610	142.589.042.610
	1.657.711.726	1.657.711.726	1.485.668.237	1.485.668.237

b) Phải trả người bán là các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty CP Lương thực Hậu Giang	9.500.000.000	9.500.000.000
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà	3.803.625.000	3.803.625.000
FNJ Investment Limited		15.177.911.147
Công ty CP Tập đoàn Tân Long	4.971.120.000	
Công ty TNHH Đa Năng	8.320.000.000	
NEW EASTERN 1971 PTE LTD	1.166.122.930	2.306.679.900
Công ty CP tập đoàn XNK Louis Rice		2.567.000.000
Các đối tượng khác	58.097.898.912	21.197.685.389
	85.858.766.842	54.552.901.436
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	9.500.000.000	9.500.000.000
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)</i>		

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	100.357.843	3.369.366.575	8.257.049.795	8.696.304.599	100.357.843	2.930.111.771
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.656.772.447		-	-	3.656.772.447	-
Thuế Thu nhập cá nhân	101.022.657	28.941.681	454.795.693	686.451.726	329.438.104	25.701.095
Thuế Tài nguyên	-	27.040.880	104.256.720	92.057.920	-	39.239.680
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất		612.720.953	4.367.624.055	739.731.891	-	4.240.613.117
Thuế bảo vệ môi trường		3.828.000	15.282.000	13.371.000	-	5.739.000
Các loại thuế khác			157.091.650	150.158.166	2.000.000	8.933.484
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			26.861.863	26.861.863	-	-
	3.858.152.947	4.041.898.089	13.382.961.776	10.404.937.165	4.088.568.394	7.250.338.147

19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Trích trước chi phí lãi vay	2.521.804.155	2.160.240.533
Trích trước chi phí hàng xuất khẩu (vận chuyển, dỡ hàng...)	10.562.797.587	5.800.117.883
Chi phí phải trả khác	6.087.678.575	8.568.943.861
	19.172.280.317	16.529.302.277

20 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhà số 02 Điện Biên Phủ, Thành phố Trà Vinh	11.760.421.000	11.760.421.000
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	498.448.262	902.891.891
	12.258.869.262	12.663.312.891
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước	929.760.000	929.760.000
	929.760.000	929.760.000

21 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phải trả KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	4.029.471.581	3.404.046.168
- Phải trả về cổ phần hoá	6.246.410.926	6.245.978.784
- Phải trả tiền chuyển quyền sử dụng đất	39.584.880.000	39.584.880.000
- Phải trả Bộ tài chính các khoản thu từ xử lý Nhà đất	1.816.924.609	1.816.924.609
- Phải trả khoản tạm giữ tại kho bạc Nhà Nước	27.877.394.336	27.877.394.336
- Phải trả Nhà nước về khoản tiền lãi thu từ công ty con do chậm nộp tiền cổ phần hóa	22.079.961.265	22.079.961.265
- Công đoàn Tổng công ty	1.647.408.958	1.647.408.958
- Các quỹ VP Tổng Công ty	820.513.783	820.513.783
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.997.576.345	7.619.004.025
	112.100.541.803	111.096.111.928
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.108.080.000	1.232.169.325
- Phải trả dài hạn khác (*)	606.161.600.388	594.765.197.248
	607.269.680.388	595.997.366.573

(*) Trong đó, khoản phải trả liên quan đến hàng viện trợ cho Chính phủ nước ngoài là 25.614.349,58 USD (tương đương 606.035.511.063 đồng), nguồn này được Chính Phủ Việt Nam hỗ trợ. Do vậy, tương ứng với khoản nợ phải trả này là khoản phải thu dài hạn được trình bày tại thuyết minh số 5.

	01/01/2020		Trong kỳ		31/03/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn						
Văn phòng Tổng công ty	1.296.823.891.904	1.296.823.891.904	1.677.058.994.703	1.008.268.540.378	1.965.614.346.229	1.965.614.346.229
Công ty LTTP An Giang	800.717.622.604	800.717.622.604	1.335.433.240.099	659.864.839.678	1.476.286.023.025	1.476.286.023.025
Công ty Bọt mì Bình Đông	7.000.000.000	7.000.000.000		7.000.000.000	-	-
Công ty LT Đồng Tháp	20.827.209.300	20.827.209.300	29.989.454.604	37.265.860.700	13.550.803.204	13.550.803.204
Công ty LT Long An	141.237.360.000	141.237.360.000	15.000.000.000	43.757.500.000	112.479.860.000	112.479.860.000
Công ty LT Sông Hậu	216.055.500.000	216.055.500.000	266.234.060.000	163.204.400.000	319.085.160.000	319.085.160.000
Công ty LT Tiền Giang	54.986.200.000	54.986.200.000	30.402.240.000	41.175.940.000	44.212.500.000	44.212.500.000
	56.000.000.000	56.000.000.000		56.000.000.000	-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						
Công ty LTTP An Giang	19.488.516.798	19.488.516.798	173.977.000	3.284.278.000	16.378.215.798	16.378.215.798
Công ty LT Đồng Tháp	1.595.908.000	1.595.908.000	173.977.000	173.977.000	1.595.908.000	1.595.908.000
Công ty NSTP Tiền Giang	3.810.000.000	3.810.000.000		1.080.000.000	2.730.000.000	2.730.000.000
Công ty LT Trà Vinh	2.246.056.239	2.246.056.239		1.140.000.000	1.106.056.239	1.106.056.239
Công ty LT Bến Tre	10.000.000.000	10.000.000.000			10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty LT Vĩnh Long	1.366.301.000	1.366.301.000		866.301.000	500.000.000	500.000.000
	470.251.559	470.251.559		24.000.000	446.251.559	446.251.559
	1.316.312.408.702	1.316.312.408.702	1.677.232.971.703	1.011.552.818.378	1.981.992.562.027	1.981.992.562.027

	01/01/2020		Trong kỳ		31/03/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn						
<i>Công ty LTTP An Giang</i>	27.611.863.341	27.611.863.341	-	3.134.552.250	24.477.311.091	24.477.311.091
<i>Công ty LT Bến Tre</i>	2.837.611.273	2.837.611.273		173.977.000	2.663.634.273	2.663.634.273
<i>Công ty LT Đồng Tháp</i>	3.237.944.270	3.237.944.270		716.575.250	2.521.369.020	2.521.369.020
<i>Công ty NSTP Tiền Giang</i>	8.820.000.000	8.820.000.000		1.080.000.000	7.740.000.000	7.740.000.000
<i>Công ty LT Vĩnh Long</i>	2.246.056.239	2.246.056.239		1.140.000.000	1.106.056.239	1.106.056.239
<i>Công ty LT Trà Vinh</i>	470.251.559	470.251.559	-	24.000.000	446.251.559	446.251.559
	10.000.000.000	10.000.000.000			10.000.000.000	10.000.000.000
	27.611.863.341	27.611.863.341	-	3.134.552.250	24.477.311.091	24.477.311.091
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(19.488.516.798)	(19.488.516.798)	(173.977.000)	(3.284.278.000)	(16.378.215.798)	(16.378.215.798)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	8.123.346.543	8.123.346.543			8.099.095.293	8.099.095.293

23 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	5.000.000.000.000	231.825.797.290	(2.027.849.658.663)	3.203.976.138.627
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-
Lãi/Lỗ trong kỳ	-	-	(116.971.097.470)	(116.971.097.470)
Số dư cuối kỳ	5.000.000.000.000	231.825.797.290	(2.144.820.756.133)	3.087.005.041.157

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/03/2020	Tỷ lệ	01/01/2020
	(%)	VND	(%)	VND
Vốn góp của Nhà nước	51,43	2.571.293.000.000	51,43	2.571.293.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	25,00	1.250.000.000.000	25,00	1.250.000.000.000
Các cổ đông khác	23,57	1.178.707.000.000	23,57	1.178.707.000.000
	100,00	5.000.000.000.000	100,00	5.000.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Quý 1 năm 2020
	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	5.000.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	5.000.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	5.000.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/03/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	500.000.000	500.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	500.000.000	500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	500.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	500.000.000	500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	500.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP		

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản nhận giữ hộ

Tại Công ty Lương thực Tiền Giang

Hàng hóa nhận giữ hộ (Nutragreen) tại thời điểm 31/03/2020 là 45.420 lít.

Tại Công ty Lương thực Sông Hậu

Hàng hóa khuyến mại nhận giữ hộ của các nhà cung cấp tại thời điểm 31/03/2020 là: 17.528.500 đồng

Tại Công ty Bột mì Bình Đông

Lúa mì gia công tại thời điểm 31/03/2020 là: 3.245.026 kg

b) Ngoại tệ các loại	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
USD	10.066.594,54	6.169.182
EUR	695,12	695
c) Nợ khó đòi đã xử lý	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Khách hàng tại Văn phòng Tổng Công ty	108.802.950.529	108.802.950.529
Khách hàng tại Công ty Lương thực Sông Hậu	674.810.504	674.810.504
Khách hàng tại Công ty Lương thực Thực phẩm An Giang	276.223.428	276.223.428
Khách hàng tại Công ty Bột mì Bình Đông	322.789.850	322.789.850
Khách hàng tại Công ty Lương thực Long An	10.906.169.825	10.906.169.825
Khách hàng tại Công ty Lương thực Tiền Giang	7.868.096.006	7.868.096.006
Khách hàng tại Công ty Lương thực Trà Vinh	11.132.853.758	11.132.853.758
Khách hàng tại Công ty Lương thực Đồng Tháp	17.792.383.060	17.792.383.060
Khách hàng tại Công ty Lương thực Bạc Liêu	4.913.147.111	4.913.147.111
Khách hàng tại Công ty Lương thực Bến Tre	437.206.956	437.206.956
Khách hàng tại Công ty Lương thực Vĩnh Long	267.768.182	267.768.182
	163.394.399.209	163.394.399.209

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 1 năm 2020</u>	<u>Quý 1 năm 2019</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.180.140.715.333	2.137.617.620.568
Doanh thu cung cấp dịch vụ	26.724.418.349	27.197.946.840
	2.206.865.133.682	2.164.815.567.408

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Quý 1 năm 2020</u>	<u>Quý 1 năm 2019</u>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	680.617.569	91.816.421
Hàng bán bị trả lại	223.592.910	3.182.138.388
Giảm giá hàng bán	-	5.773.091
	904.210.479	3.279.727.900

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý 1 năm 2020</u>	<u>Quý 1 năm 2019</u>
	VND	VND
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán;	2.101.965.755.411	1.781.441.868.288
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	20.072.992.441	22.355.911.730
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;	86.984.052	86.984.053
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;	-	20.893.095
- Các khoản chi phí sản xuất được tính trực tiếp vào giá vốn;	15.095.779.688	20.263.081.738
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	(473.339.543)	(6.707.915.909)
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.	(161.574.379)	
- Chi phí SX không hạch toán vào giá thành	17.144.566.719	5.916.560.246
- Hao hụt trong định mức	72.440.537	931.989.984
- Giá vốn bán hàng khác	105.538.528	13.500.238
	2.153.909.143.454	1.824.322.873.463

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	5.730.354.616	1.090.717.690
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	4.169.570	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.600	34.340.253.900
Lãi bán ngoại tệ	2.514.010.933	177.272.180
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	8.050.198.533	4.509.527.039
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	204.083.115	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	29.148	35.344.530
	16.502.847.515	40.153.115.339

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	21.311.713.933	32.955.855.495
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	-	61.101.656
Lỗ bán ngoại tệ	5.514.954.473	4.755.028.836
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.930.267.468	1.303.463.285
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	14.625.853.189	409.901.595
Chi phí tài chính khác	-	204.810.896
	44.382.789.063	39.690.161.763

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên	6.265.607.110	11.374.867.459
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	7.331.716.293	13.812.186.526
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	642.111.598	607.094.379
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.826.444.941	1.890.806.500
Chi phí giám định hàng xuất khẩu	1.375.547.764	21.485.906.586
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.096.310.165	206.124.165.845
Chi phí bằng tiền khác	4.839.499.558	19.501.499.812
	86.377.237.429	274.796.527.107

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	20.148.494.556	21.600.032.692
Chi phí vật liệu quản lý	277.683.199	405.103.985
Chi phí đồ dùng văn phòng	478.688.627	846.639.445
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.192.904.964	7.290.677.904
Thuế, phí và lệ phí	3.137.249.692	2.662.517.097
Chi phí dự phòng	474.912.960	303.614.753
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.709.154.052	4.831.182.208
Chi phí bằng tiền khác	11.895.499.129	11.631.272.496
	47.314.587.179	49.571.040.580

32 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ tiền thưởng giải phóng tàu nhanh	-	1.444.097.369
Thu nhập từ chi tiêu sản lượng, hỗ trợ bán hàng của khách hàng	720.096.381	
Thu nhập từ cho thuê tài sản	21.818.182	
Thu nhập từ thanh lý bao phế thải, phế liệu, CCDC	179.032.029	
Thu nhập từ tiền thưởng đạt doanh số	102.907.309	
Thu nhập từ xử lý tài sản thừa trong kiểm kê	60.416.788	
Thu nhập khác	1.290.125.987	2.023.382.855
	2.374.396.676	3.467.480.224

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	207.368.480
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản không tiếp tục thực hiện	344.661.876	
Chi phí khấu hao tài sản ngưng hoạt động	9.275.781.782	1.476.029.472
Chi phí khác	205.064.081	1.008.565.232
	9.825.507.739	2.691.963.184

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ Các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		1.791.728.907
	-	-

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.499.623.474.310	2.599.479.270.730
Chi phí nhân công	32.459.181.338	25.908.410.975
Chi phí khấu hao tài sản cố định	44.849.106.335	33.230.229.789
Chi phí dịch vụ mua ngoài	85.884.612.753	43.686.579.561
Chi phí khác bằng tiền	68.265.896.416	6.667.478.555
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(9.000.000)	
	3.731.073.271.152	2.708.971.969.610

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

		Giá trị sổ kế toán	
		31/03/2020	01/01/2020
		Giá gốc	Giá gốc
		VND	VND
	Dự phòng		Dự phòng
	VND		VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản		443.591.323.343	293.516.487.031
Phải thu khách hàng, phải thu khác		1.365.369.744.327	1.426.456.613.559
	(449.069.763.622)		(327.341.438.498)
Các khoản cho vay		2.000.000.000	2.000.000.000
Đầu tư dài hạn		87.362.969.498	87.362.969.498
	(35.408.290.696)		(35.068.819.114)
		1.898.324.037.168	1.809.336.070.088
	(484.478.054.318)		(362.410.257.612)

		Giá trị sổ kế toán	
		31/03/2020	01/01/2020
		VND	VND
Nợ phải trả tài chính			
Vay và nợ		1.990.091.657.320	1.324.435.755.245
Phải trả người bán, phải trả khác		1.200.048.396.868	849.682.521.111
Chi phí phải trả		19.172.280.317	16.529.302.277
		3.209.312.334.505	2.190.647.578.633

37 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông	1.657.761.420.286	2.749.920.898.632
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		

Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(1.011.608.200.065)	(1.202.349.910.225)
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

38 . THÔNG TIN KHÁC

	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Tổng giám đốc	97.192.000	186.900.000
Thu nhập của Thành viên khác trong Ban Tổng giám đốc và Hội đồng Quản trị	562.667.000	578.134.000

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		19.359.192.574	10.568.660.335
- Công ty CP Bao bì Tiền Giang	Công ty con	11.842.424	18.081.790
- Công ty CP Lương thực Bình Định	Công ty con	324.054.400	295.453.000
- Công ty CP Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty con	10.206.364	5.314.545
- Công ty CP Lương thực Thực phẩm Safoco	Công ty con	5.992.824.000	1.887.800.000
- Công ty CP Sài Gòn Lương Thực	Công ty con		357.000
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Công ty con	13.013.450.840	
- Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Công ty con	6.814.546	8.361.654.000
Mua vật tư, hàng hoá và dịch vụ		3.456.402.850	3.481.083.960
- Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Công ty con	2.270.070.570	3.087.807.800
- Công ty CP Bao bì Bình Tây	Đầu tư tài chính khác		206.618.000
- Công ty CP Bao bì Tiền Giang	Công ty con	1.178.637.200	166.704.000
- Công ty CP Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	Công ty liên kết	3.761.000	10.124.000
- Công ty CP Lương thực Thực phẩm Safoco	Công ty con	3.934.080	9.830.160
Mua sắm tài sản cố định		-	446.920.000
- Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Công ty con		446.920.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia		-	34.340.253.900
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Công ty con		9.745.008.000
- Công ty CP Lương thực Thực phẩm Safoco	Công ty con		12.185.556.000
- Công ty CP Lương thực Bình Định	Công ty con		2.040.000.000
- Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Công ty con		4.319.822.400
- Công ty CP Bao bì Tiền Giang	Công ty con		107.100.000
- Công ty CP Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	Công ty liên kết		4.865.520.000
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang	Công ty liên kết		1.077.247.500
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:		31/03/2020	01/01/2020
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		77.232.799.922	69.817.270.334
Công ty CP Lương thực Thực phẩm Safoco	Công ty con	24.400.000	636.400.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	Công ty con	1.620.166.516	1.540.000.000
Công ty CP Tô Châu	Công ty con	25.965.229.715	25.965.229.715
Công ty CP Lương thực Bình Định	Công ty con	41.646.000	
Công ty CP Lương thực Hậu Giang	Công ty con	17.298.568.750	17.298.568.750
Công ty CP Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty con	24.380.196.869	24.377.071.869
Công ty CP Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Công ty con	7.902.592.072	
Trả trước cho người bán ngắn hạn		83.293.519.332	83.296.242.872
Công ty CP Lương thực Hậu Giang	Công ty con	73.226.957.750	73.226.957.750
Công ty CP Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty con	33.000.000	33.000.000
Công ty TNHH Lương thực V.A.P	Công ty con	10.033.561.582	10.036.285.122

0300
TỔNG
CÔNG
TỔNG
MIỀN N.
NG TY CÚP
TP. HỒ CHÍ

Phải thu ngắn hạn khác		160.827.521.702	159.732.279.633
Công ty CP Tô Châu	Công ty con	85.340.383.628	84.245.141.559
Công ty CP Lương thực Hậu Giang	Công ty con	28.000.000.000	28.000.000.000
Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi	Công ty con	3.586.838.953	3.586.838.953
Công ty CP Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty con	43.900.299.121	43.900.299.121
Phải trả người bán ngắn hạn		1.657.711.726	1.485.668.237
Công ty CP Bao bì Tiền Giang	Công ty con	544.382.168	427.848.410
Công ty CP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	Công ty con	80.823.270	79.320.217
Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Công ty con	1.031.286.608	978.499.610
Công ty CP Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty con	1.219.680	
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		9.500.000.000	9.500.000.000
Công ty CP Lương thực Hậu Giang	Công ty con	9.500.000.000	9.500.000.000

Người lập

Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 06 năm 2020

Tổng giám đốc

Trịnh Hồng Long

Lê Thị Thảo

Nguyễn Thị Hoài

